Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9406.20.90

Mã HS	9406.20.90
Mô tả hàng hóa	Nhà lắp ghép / - Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:23:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94062090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18667
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18667
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18667
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17976
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17905
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17905
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17905
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17905
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17905
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17905
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17961
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17961

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17961
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17961
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17961
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17961
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17962
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17962
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17962
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17962
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17962
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17962
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17967
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17924
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17919
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17919
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17919
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17919
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17919
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17919
VKFTA	2022	2022	3	VK!E17965
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F17965
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17965
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17965
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17965
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17965
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18031
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18031
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18031
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18031
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18031
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18005
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18005
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18005
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18005
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18005
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18005
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D17998
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E17998
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F17998
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G17998
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H17998
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17998
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18028
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18028
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18028
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18028
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18028
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18028
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18027
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18027
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18027
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18027
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18027
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18121
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18121
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18121
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18121
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18121
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18121
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18121
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D17990
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E17990
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F17990
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G17990
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H17990
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I17990
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D17990
RCEP B	2023	2023	12	B!E17990
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F17990
RCEP B	2025	2025	9	B!G17990
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H17990
RCEP B	2027	2027	6	B!I17990
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D17988
RCEP C	2023	2023	12	C!E17988
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F17988
RCEP C	2025	2025	9	C!G17988
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H17988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I17988
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D17987
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E17987
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F17987
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G17987
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H17987
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I17987
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D17991
RCEP E	2023	2023	12	E!E17991
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F17991
RCEP E	2025	2025	9	E!G17991
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H17991
RCEP E	2027	2027	6	E!I17991
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D17990
RCEP F	2023	2023	12	F!E17990
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F17990
RCEP F	2025	2025	9	F!G17990
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H17990
RCEP F	2027	2027	6	F!I17990
VIFTA	2024	2024	10	VI!F16868
VIFTA	2025	2025	5	VI!G16868
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16868
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16868

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9406.20 có 2 dòng thuế; dòng 9406.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9406.20.10 Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9406.20.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9406.20.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9406.20.90 có mã Chương 98 tương ứng 9841.20.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bằng sắt hoặc thép	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9406.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9406.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18667), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.